



guó jiā jí

国家级

adjective · national-level; state-level

Example Sentences

zhè shì guó jiā jí xiàng mù
这是国家级项目。

This is a national-level project.

tā huò dé le guó jiā jí jiǎng xiàng
他获得了国家级奖项。

He received a national-level award.

zhè zuò gōng yuán shì guó jiā jí zì rán bǎo hù qū
这座公园是国家级自然保护区。

This park is a national-level nature reserve.

Trace each character, then write the word on your own.

国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国
家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	家
家	家									
级	级	级	级	级	级	级	级	级		